

**TÌM HIỂU, TIẾN TỚI VÀ THU HOẠCH: TRẢI NGHIỆM CỦA CÁC
THÀNH VIÊN VỀ QUÁ TRÌNH THAM GIA NGHIÊN CỨU NGÔN
NGỮ TRI LIỆU TRONG BỐI CẢNH XUYÊN NỀN VĂN HÓA.**

Atherton, M., Lê Khánh Điền., Hoàng Văn Quyên., Huỳnh Bích Thảo., Lê Thị Thanh., Lê Văn Cường., Lưu Thị Thanh Loan., Trương Thị Minh Hiền., Davidson, B., & McAllister, L. (2019). *Lời nói, Ngôn ngữ & Thính lực (Speech, Language & Hearing)*.
doi:10.1080/2050571X.2019.1602577

TÓM TẮT

Mục đích: Nghiên cứu mô tả định tính này nhằm tìm hiểu những trải nghiệm của một nhóm chuyên viên ngôn ngữ trị liệu người Việt Nam đã hợp tác trong một công trình nghiên cứu theo dõi dọc với một nhà nghiên cứu người Úc. Được thực hiện từ năm 2013 đến năm 2016, đề án nghiên cứu nhằm tìm cách ghi nhận lại quá trình phát triển của ngành ngôn ngữ trị liệu (NNTL) tại Việt Nam thông qua trải nghiệm của những chuyên viên ngôn ngữ trị liệu đầu tiên được đào tạo ở bậc đại học tại Việt Nam.

Phương pháp: Bằng cách sử dụng một chuỗi câu hỏi, bảy thành viên tham gia nghiên cứu đã tìm hiểu những trải nghiệm của họ trong quá trình tham gia nghiên cứu và những lời khuyên mà họ sẽ đưa ra cho những ai khác đang cân nhắc tham gia nghiên cứu xuyên nền văn hóa. Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích nội dung định tính để phân tích dữ liệu.

Kết quả: Nghiên cứu đã xác định được bốn thể loại trải nghiệm chủ yếu: xây dựng năng lực, làm việc nhóm và các quy trình nhóm, những vấn đề xuyên nền văn hóa, và lời khuyên cho người khác. Cảm giác thiếu chắc chắn về đặc tính hợp tác của phương pháp nghiên cứu đã giúp đưa ra khuyến nghị cho những nhà nghiên cứu và thành viên tham gia nghiên cứu trong tương lai. Mỗi quan hệ giữa nhà nghiên cứu, phiên dịch viên và các thành viên tham gia nghiên cứu được xem là yếu tố vô cùng quan trọng đối với sự tham gia thành công trong nghiên cứu xuyên nền văn hóa.

Kết luận: Nghiên cứu này đã làm sáng tỏ quan điểm của những thành viên tham gia nghiên cứu và nêu bật sự tương tác phức hợp giữa các yếu tố giúp cung cấp thông tin và định hình sự tham gia trong nghiên cứu xuyên nền văn hóa. Những nhà nghiên cứu tham gia nghiên cứu trong những bối cảnh không phải quốc gia của chính họ phải xem xét cách thức để nghiên cứu có thể được tiến hành một cách an toàn về mặt văn hóa và hỗ trợ đưa ra những phát hiện đáp ứng và phản ánh đúng bối cảnh địa phương.

GIỚI THIỆU

Sự am hiểu về trải nghiệm của những thành viên tham gia nghiên cứu còn hạn chế, nhưng có những lý do quan trọng vì sao thực trạng này không nên tiếp diễn. Các nhà nghiên cứu có nghĩa vụ đạo đức phải đảm bảo bảo vệ quyền lợi của những thành viên tham gia nghiên cứu, đảm bảo rằng các nhà nghiên cứu “[có cân nhắc đến] những nguy cơ thiệt hại và lợi ích tiềm năng của nghiên cứu đối với những thành viên tham gia và cộng đồng nói chung (Hội đồng Nghiên cứu Sức khỏe & Y tế Quốc gia – National Health & Medical Research Council, 2007, tr. 9). Tìm hiểu và phát triển sự am hiểu về tác động của việc tham gia nghiên cứu đối với các thành viên là một cách đáp ứng nghĩa vụ này (Dennis, 2014). Ý thức được động lực của những thành viên tham gia nghiên cứu và kết quả tiềm năng của nghiên cứu cũng sẽ giúp đạt được các mục tiêu nghiên cứu (Dennis, 2014). Trên góc độ thực tế, các nhà nghiên cứu cần biết và hiểu những cách thích hợp nhất để tiến hành nghiên cứu, và những cách tiếp cận nào giúp gia tăng tối đa sự tham gia của các thành viên (Liamputtong, 2010). Cuối cùng, trừ khi một thành viên tham gia nghiên cứu bị thiệt hại về mặt nào đó, thường người ta ít khi tìm hiểu quan điểm của họ, nhưng nhà nghiên cứu có thể bỏ sót những thông tin phức tạp trong một trải nghiệm của thành viên khi suy diễn gián tiếp những trải nghiệm của họ dựa trên các phát hiện từ nghiên cứu và bỏ sót tác động mà những thông tin này có thể có đến nghiên cứu (Dennis, 2014).

- Nhiều y văn giúp chúng ta hiểu về quá trình tham gia nghiên cứu đều mô tả trải nghiệm của những người ở phương Tây và các quốc gia châu Âu (những quốc gia thuộc nhóm thiểu số/quốc gia phát triển). Họ tham gia nghiên cứu với những nhà nghiên cứu có cùng nền văn hóa (Carrera, Brown, Brody & Morello-Frosch, 2018). Trong những y văn này, trải nghiệm nghiên cứu thường được quy về động lực tham gia và cân bằng lợi ích-chi phí/giá phải trả, hoặc được kiểm nghiệm qua lăng kính phản biện nhằm nâng cao ý thức, trong đó tham gia nghiên cứu đã hỗ trợ sự hiểu biết

và nhận thức cá nhân mới cho các thành viên tham gia nghiên cứu (Korth, 2002). Mô tả về trải nghiệm của thành viên tham gia nghiên cứu cũng có thể được đối chiếu với nhà nghiên cứu, như trong những bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu tham gia để hợp tác và hỗ trợ quá trình học hỏi của cả nhà nghiên cứu lẫn thành viên tham gia nghiên cứu (Kidd & Kral, 2005).

Trải nghiệm của những thành viên tham gia nghiên cứu ở các nước đang phát triển (những quốc gia thuộc nhóm đa số) khi tham gia nghiên cứu với các nhà nghiên cứu nước ngoài ít được báo cáo chi tiết, và khi được báo cáo, thì thường được quy về động lực tham gia và những lợi ích có được (Kass, Maman & Atkinson; 2005; Osamor & Kass, 2012). Tuy nhiên, ta ngày càng nhận thức được rằng trải nghiệm của những thành viên tham gia nghiên cứu này có thể khác so với những người có cùng nền văn hóa với nhà nghiên cứu, và sự khác biệt này có thể ảnh hưởng đến tính giá trị của những kết quả nghiên cứu có được từ nghiên cứu xuyên nền văn hóa (Marshall, 2006). Ta phát hiện được rằng hiểu nhầm về mục đích nghiên cứu và kết quả được mong đợi trong nghiên cứu xuyên nền văn hóa hoặc nghiên cứu ... “diễn ra xuyên nền văn hóa, hoặc giữa các nền văn hóa và bao gồm nghiên cứu được thực hiện bởi những nhà nghiên cứu không phải người bản địa về cuộc sống của người bản địa” (Gibbs, 2001, tr. 674) diễn ra phổ biến và đôi khi đã góp phần gây nên cảm giác bị lừa dối và mất lòng tin vào các nhà nghiên cứu phương Tây (George, Duran & Norris, 2014; Molyneux, Peshu & Marsh, 2005). Các phương pháp nghiên cứu theo bối cảnh phương Tây hoặc châu Âu có thể “không phù hợp về văn hóa” (Ozano & Khatri, 2018, tr. 199) với những người ở những quốc gia thuộc nhóm đa số/quốc gia đang phát triển, ví dụ như tiến hành các nhóm tiêu điểm trong khi việc thảo luận vấn đề với người lạ không phải là một việc mà người bản địa hay làm (Yellard & Gifford, 1995) hoặc khi tìm kiếm sự tham gia tích cực của các thành viên trong nghiên cứu trong khi hành vi này có thể thách thức những chuẩn mực văn hóa liên quan đến hệ thống thứ bậc xã hội (Stanton, 2014). Các phương pháp luận cũng có thể gắn với

những khái niệm về chủ nghĩa thực dân và những triết lý và thế giới quan xoay quanh châu Âu (Bartlett, Iwasaki, Gottlieb, Hall & Mannell, 2007; Smith, 2005) dẫn đến hiểu sai về kiến thức địa phương hoặc bản địa và xem nhẹ nhóm người vốn là đối tượng thụ hưởng lợi ích được mong đợi từ nghiên cứu (Denzin, Lincoln & Smith; 2008; Liamputtong, 2010). Hơn nữa, các cấu trúc quyền lực tồn tại khi nhà nghiên cứu từ những quốc gia giàu có, thu nhập cao tham gia nghiên cứu ở những quốc gia thuộc nhóm thiểu số/quốc gia phát triển có thể đưa ra kiến thức thiếu xác thực và thiếu liên quan, và phản ánh quan niệm của nhà nghiên cứu về trải nghiệm của các thành viên tham gia nghiên cứu (Liamputtong, 2010). Cuối cùng, nghiên cứu xuyên nền văn hóa thường cần sự hỗ trợ của phiên dịch viên, nhưng sự có mặt của phiên dịch và quá trình dịch thuật có thể làm thay đổi dữ liệu nghiên cứu (Temple & Edwards, 2002; Wong, Koziol-McLain & Glover, 2018). Những mối quan tâm này đặt ra những câu hỏi quan trọng liên quan đến tính chính thống của kiến thức có được từ nghiên cứu xuyên nền văn hóa, và bối cảnh và văn hóa có thể định hình trải nghiệm của những thành viên tham gia trong nghiên cứu này như thế nào.

Trong lĩnh vực NNTL, ta ngày càng nhận ra tầm quan trọng của việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu phù hợp với văn hóa của thành viên tham gia nghiên cứu. Các phương pháp nghiên cứu tham gia như nghiên cứu hành động tham gia [participatory action research] (Kemmis, McTaggart & Nixon, 2013) đã được mô tả là hỗ trợ sự hợp tác và giao tiếp xuyên nền văn hóa đích thực bằng cách tạo cơ hội để các thành viên tham gia nghiên cứu dẫn dắt công trình nghiên cứu (Kindon, Pain, Kesby, 2010). Những phương pháp này đã được sử dụng trong nghiên cứu NNTL xuyên nền văn hóa để tìm hiểu trải nghiệm của những người thổ dân mất ngôn ngữ và gia đình của họ ở Úc (Armstrong et al, 2017; Hinkley, Boyle, Lombard & Bartels-Tobin, 2014); chúng cũng đã được sử dụng trong nghiên cứu NNTL tại Việt Nam (Atherton, Davidson & McAllister, 2016). Những nghiên cứu được củng cố bằng các phương pháp nghiên cứu chống chủ nghĩa thực dân (decolonising research

methodologies), được định nghĩa là “phương pháp nghiên cứu được dẫn dắt bởi các giá trị, kiến thức và nghiên cứu của người bản địa” (Liamputtong, 2010, tr. 23) đã hướng dẫn những đề án nghiên cứu NNTL nhằm tìm hiểu trải nghiệm của những người mất ngôn ngữ và gia đình của họ ở New Zealand (McLellan, McCann, Worrall & Harwood, 2014), hỗ trợ cộng đồng cho những người khuyết tật về giao tiếp ở Fiji (Hopf, McLeod, McDonagh, Wang & Rakanace, 2018) và phát triển nguồn tư liệu về NNTL để sử dụng trong các cộng đồng thổ dân Úc (Armstrong et al., 2017). Tuy nhiên, trong khi việc sử dụng những phương pháp này là vô cùng quan trọng để giúp ta hiểu về trải nghiệm của những người bản địa có rối loạn giao tiếp, nhưng trải nghiệm *nghiên cứu* của những thành viên tham gia nghiên cứu này lại không được mô tả rõ ràng. Thật vậy, theo như hiểu biết của các tác giả hiện tại, thì đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào báo cáo về trải nghiệm của những người bản địa và từ bối cảnh những quốc gia thuộc nhóm đa số/quốc gia đang phát triển tham gia nghiên cứu với những nhà nghiên cứu NNTL từ những quốc gia thuộc nhóm thiểu số/quốc gia phát triển. Đề án nghiên cứu được báo cáo trong bài viết này chính là nhằm bổ sung cho hệ thống kiến thức này.

XÁC ĐỊNH VỊ TRÍ CỦA ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU

Bài viết này báo cáo về giai đoạn cuối cùng của một đề án nghiên cứu xuyên nền văn hóa theo dõi dọc nhằm tìm hiểu về ngành NNTL đang phát triển tại Việt Nam thông qua trải nghiệm của những học viên tốt nghiệp ngành ngôn ngữ trị liệu bậc đại học đầu tiên của Việt Nam. Toàn bộ đề án nghiên cứu được thực hiện từ năm 2013 đến 2016 và có sự tham gia của một nhóm cựu học viên và tác giả chính, một nhà nghiên cứu người Úc, tham gia với tư cách đồng nghiên cứu để tìm hiểu về công việc của các cựu học viên (Atherton, Davidson & McAllister, 2016; 2017; 2018; 2019). Như đã mô tả trước đây, những nghiên cứu được thực hiện trong môi trường xuyên nền văn hóa có thể đi kèm với những quy trình tạo ra tri thức và khái niệm hóa có khả năng thể hiện sai lệch trải nghiệm của những thành viên tham gia nghiên cứu và góp phần dẫn đến việc xem nhẹ và lợi dụng họ. Để giải quyết những mối lo

ngại này, tác giả chính đã giới thiệu phương pháp nghiên cứu hỗ trợ sự tham gia tích cực, chủ động của các thành viên tham gia đề án nghiên cứu này vào năm 2014 thông qua việc thành lập nhóm PRG (Atherton et al, 2016) để hướng dẫn trong suốt quá trình nghiên cứu. Hơn nữa, tác giả chính cũng giới thiệu những phương pháp nghiên cứu trực quan để loại bỏ sự phụ thuộc vào giao tiếp bằng lời nói đơn thuần và tạo cơ hội để các thành viên tham gia nghiên cứu trình bày trải nghiệm của họ bằng những cách mới lạ (Atherton, et al, 2018; 2019).

Bài viết này báo cáo về giai đoạn cuối cùng của giai đoạn ba trong đề án nghiên cứu. Mục tiêu của giai đoạn này là nhằm thu thập suy ngẫm của các thành viên tham gia nghiên cứu về trải nghiệm của họ khi tham gia một đề án nghiên cứu theo dõi dọc xuyên nền văn hóa với một nhà nghiên cứu người Úc. Mục tiêu thứ hai là nhằm tìm kiếm lời khuyên mà các thành viên tham gia nghiên cứu sẽ đưa ra cho những ai khác đang cân nhắc tham gia nghiên cứu NNTL xuyên nền văn hóa. Đề án nghiên cứu này được phê duyệt y đức bởi Trường Đại học Melbourne, Hội đồng Y đức Con người trong Khoa học Hành vi và Xã hội, ID: 1442056 (Melbourne University, Behavioural and Social Sciences Human Ethics Committee, ID: 1442056). Tất cả thành viên tham gia nghiên cứu đều đã có sự chấp thuận bằng văn bản về việc tham gia nghiên cứu và cho phép công bố hình ảnh và những tài liệu khác liên quan đến họ. Để không còn xác định được danh tính của các thành viên tham gia nghiên cứu và phiên dịch viên, bút danh đã được sử dụng để thay thế cho tên thật.

PHƯƠNG PHÁP

Phương pháp nghiên cứu mô tả định tính (Sandelowski, 2000) đã được tiến hành để tìm hiểu những trải nghiệm nghiên cứu của bảy thành viên nhóm PRG. Phương pháp nghiên cứu này được lựa chọn vì nó cho phép mô tả thông tin không dựa trên phân tích chi tiết, nhưng vẫn cung cấp thông tin phong phú về trải nghiệm của các thành viên tham gia nghiên cứu, bằng cách sử dụng những từ ngữ và ngôn ngữ của họ (Sandelowski, 2000). Bám sát từ ngữ, lời nói

của các thành viên tham gia nghiên cứu và đảm bảo quá trình nghiên cứu được thông dịch đồng thời bởi một phiên dịch viên có kinh nghiệm sẽ giúp giảm bớt nguy cơ thể hiện sai lệch trải nghiệm của các thành viên, như trong trường hợp trải nghiệm của họ được tái hiện bằng những thuật ngữ trừu tượng và có tính diễn giải cao (Sullivan-Bolyai, Bova & Harper, 2005). Thông tin chi tiết về các thành viên tham gia nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Thông tin chi tiết về các thành viên tham gia nghiên cứu

Bằng cấp chính	Số năm hành nghề từ khi có bằng cấp chính	Nơi công tác tại TPHCM	Dạng bệnh lâm sàng chủ yếu
Y khoa: 4	Phạm vi: 11–32	Bệnh viện chuyên khoa cấp tính: 5	Nhi khoa: 3
Vật lý trị liệu: 3	Trung bình: 15.2	Dựa vào cộng đồng: 1 Bệnh viện chuyên khoa cấp tính và hành nghề tư nhân: 1	Người lớn: 4

Hai ngày trước khi hội thảo nghiên cứu diễn ra, một đề cương về mục tiêu của buổi hội thảo (bằng tiếng Việt) đã được gửi đến bảy thành viên nhóm PRG. Đề cương mời họ phỏng vấn lẫn nhau về trải nghiệm của họ khi tham gia nghiên cứu. Phỏng vấn ngang hàng (McDermid, Peters, Jackson & Daly, 2014) đã được lựa chọn làm phương pháp thu thập dữ liệu vì một số lý do: nhóm PRG đã hợp tác với nhau thành một nhóm từ năm 2014 và nhà nghiên cứu chính nhận thấy giữa họ đã có một mối quan hệ đồng nghiệp và sự tin tưởng, và yếu tố này sẽ hỗ trợ các thành viên trong nhóm giao tiếp cởi mở về trải nghiệm của họ (Atherton et al, 2019). Thứ hai, các thành viên tham gia nghiên cứu đã tham gia tích cực để tạo ra dữ liệu trong suốt quá trình nghiên cứu và quy trình phỏng vấn duy trì được đặc tính hợp tác này; thứ ba, trong những buổi thảo luận trước đây về trải nghiệm nghiên cứu, tất cả thành viên tham gia nghiên cứu đều cho biết họ đã từng thực hiện các buổi phỏng vấn, ví dụ như trong các hoạt động ‘đảm bảo chất lượng’ tại cơ quan làm việc của họ. Bảy câu hỏi để họ xem xét:

1. Điều gì đã tạo động lực cho các bạn tham gia vào đề án nghiên cứu?

2. Những mong muốn/mong đợi của các bạn là gì khi tham gia vào đề án nghiên cứu?
Các bạn có đạt được những mong muốn/mong đợi này không?
3. Một số khó khăn/thách thức khi tham gia đề án nghiên cứu là gì?
4. Khi tham gia vào đề án nghiên cứu, các bạn đã học được những gì?
5. Các bạn cảm thấy như thế nào khi tiến hành nghiên cứu với sự hỗ trợ của một phiên dịch viên?
6. Các bạn có thể dùng một từ/một khái niệm gì để tóm tắt lại trải nghiệm của các bạn trong đề án nghiên cứu?
7. Các bạn có những lời khuyên gì cho những ai đang xem xét việc tham gia vào một đề án nghiên cứu xuyên nền văn hóa như đề án này?

Hội thảo đã được tổ chức tại TPHCM vào tháng 11 năm 2016. Bảy thành viên của nhóm PRG và một phiên dịch đủ trình độ đã tham gia buổi hội thảo nghiên cứu kéo dài hai giờ. Cô phiên dịch viên đã hỗ trợ đề án nghiên cứu từ năm 2014. Buổi hội thảo bắt đầu bằng việc nhà nghiên cứu xem lại các câu hỏi phỏng vấn với nhóm PRG để làm rõ mục tiêu của các câu hỏi; hướng dẫn vắn tắt về cách tiến hành phỏng vấn cho các thành viên tham gia nghiên cứu, bao gồm cách sử dụng những câu hỏi tìm hiểu thêm thông tin để khám phá những vấn đề mà đồng nghiệp của họ đã nêu. Sau đó, các thành viên nhóm PRG được mời chọn ra một câu hỏi, viết lại câu trả lời của họ cho câu hỏi đó, và dùng câu hỏi đó để phỏng vấn sáu thành viên còn lại trong nhóm. Sau khi hoàn thành hoạt động này, mỗi thành viên sẽ có bảy câu trả lời cho câu hỏi của họ. Trước khi tiến hành phỏng vấn, nhà nghiên cứu đã cho biết rằng bất kỳ ghi chú nào được viết lại trong quá trình phỏng vấn đều sẽ được thu lại để làm dữ liệu nghiên cứu, và vì vậy, họ cần tránh ghi lại những thông tin có thể xác định được danh tính của người trả lời. Để tạo môi trường mà các thành viên cảm thấy thoải mái trả lời các câu hỏi một cách cởi mở, nhà nghiên cứu đã ngồi ra xa và chỉ tương tác khi ai đó có thắc mắc về hoạt động.

Trong vòng 40 phút, các thành viên tham gia nghiên cứu đã di chuyển xung quanh một cái bàn ở giữa phòng để phỏng vấn lẫn nhau, thỉnh thoảng tách ra thành các cặp (Hình 1).



Hình 1. Các thành viên tham gia nghiên cứu trong lúc tiến hành phỏng vấn.

Sau khi phỏng vấn xong, mỗi thành viên đã soạn một bản tóm tắt bằng văn bản những ý chính từ buổi phỏng vấn của họ và trình bày bản tóm tắt này bằng miệng trong ba phút. Sau mỗi phần trình bày, nhà nghiên cứu đã cho phép thời gian để nhận xét và đặt câu hỏi.

Đối với phần cuối cùng của hoạt động, nhóm PRG đã xem xét cách thức mà họ có thể truyền đạt hoặc phổ biến những trải nghiệm của họ khi tham gia vào đề án nghiên cứu cho người khác; tất cả đều đồng ý rằng một bài trình bày bằng PowerPoint sẽ giúp phổ biến thông tin đến nhiều người nhất. Bài trình bày sẽ bao gồm bảy slide, mỗi slide tóm tắt lại các câu trả lời cho một câu hỏi. Tựa đề cho bài trình bày cũng đã được xem xét; tuy nhiên, vì buổi hội thảo đã diễn ra trong hai giờ, nên nhà nghiên cứu và nhóm PRG đã quyết định kết thúc buổi hội

thảo tại đây. Trong tuần sau đấy, các thành viên tham gia nghiên cứu đã thống nhất với nhau về tựa đề cho bài trình bày và chuyển tiếp slide của từng thành viên cho cô phiên dịch để cô chốt lại bài trình bày bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt và gửi email bài trình bày cho các thành viên nhóm PRG và nhà nghiên cứu. Sau đó nhà nghiên cứu đã xin phản hồi từ nhóm PRG về nội dung của bài trình bày để đảm bảo thể hiện chính xác các dữ liệu phỏng vấn và trải nghiệm của họ. Bài trình bày được thể hiện trong Bảng 2 trong phần Tài liệu bổ sung. Để đảm bảo duy trì đặc tính hợp tác vốn là cơ sở của công trình nghiên cứu này trong suốt khoảng thời gian nghiên cứu, vào năm 2018 nhóm PRG và nhà nghiên cứu đã hợp tác với nhau một lần nữa để sắp xếp những phát hiện chính từ buổi hội thảo thành một bài thuyết trình bằng miệng. Một thành viên trong nhóm PRG đã cùng trình bày bài này với nhà nghiên cứu tại một hội nghị quốc tế về NNTL vào năm đó.

Dữ liệu

Dữ liệu của buổi hội thảo bao gồm:

1. bản ghi chép nguyên văn phiên dịch tiếng Anh bài trình bày bằng miệng của các thành viên tham gia nghiên cứu và thảo luận của họ về cách phổ biến thông tin này đến người khác;
2. bản dịch tiếng Anh những ghi chú đã được các thành viên viết lại trong khi họ phỏng vấn nhau;
3. bài trình bày bằng PowerPoint, với tựa đề và bảy slide do nhóm PRG soạn sau buổi hội thảo;
4. những ghi chú tại chỗ và nhật ký suy ngẫm của nhà nghiên cứu.

Phân tích dữ liệu

Một quy trình phân tích nội dung định tính (Elo & Kyngäs, 2008) đã được dùng để phân tích dữ liệu. Ngoài việc hỗ trợ các thành viên tham gia nghiên cứu tự mô tả toàn diện những trải

nghiệm của họ, hình thức phân tích dữ liệu này cũng cho phép ta định lượng dữ liệu, nghĩa là đếm số câu trả lời giống nhau từ các thành viên cho mỗi câu trong số bảy câu hỏi phỏng vấn.

Tác giả chính đã đọc bản ghi chép nguyên văn và những nguồn dữ liệu khác nhiều lần để có sự am hiểu chung về nội dung trước khi bắt đầu tiến hành mã hóa ban đầu. Mã hóa tất cả đơn vị văn bản có ý nghĩa, nghĩa là văn bản có thể đã giúp hiểu về trải nghiệm của các thành viên tham gia nghiên cứu; sau đó so sánh từng mã với những mã còn lại, kết hợp thành các thể loại khi phù hợp và tái định hình, dẫn đến bốn thể loại chính. Theo cách này, ta có được các thể loại từ dữ liệu bằng phương pháp quy nạp (inductive), thay vì có được chúng từ kiến thức hoặc khuôn khổ trước đây (Elo & Kyngäs, 2008). Giai đoạn cuối cùng của quá trình phân tích bao gồm khảo sát và liên kết mối quan hệ và đặc điểm giữa các thể loại để mô tả đặc trưng của những trải nghiệm nghiên cứu của các thành viên.

Tính chính xác

Những tiêu chuẩn độ tin cậy/credibility, độ chắc chắn/dependability, khả năng áp dụng, chuyển giao/transferability và khả năng xác nhận, chứng thực/confirmability (Lincoln & Guba, 1985) cho biết tính chính xác của đề án nghiên cứu. Độ tin cậy/credibility, hay những phát hiện trong đề án nghiên cứu phản ánh chính xác đến mức nào những trải nghiệm của các thành viên tham gia nghiên cứu, được thể hiện bằng cách bám sát từ ngữ, lời nói của các thành viên (Sandelowski, 2000). Thực hiện phép đặc tam giác (triangulation), hay ‘kết hợp những kỹ thuật khác nhau để thu thập dữ liệu về cùng một hiện tượng’ (Tuckett, 2005, tr. 38) đã tăng cường thêm độ tin cậy/credibility của các phát hiện. Cụ thể, dữ liệu từ buổi hội thảo—bản ghi chép, ghi chú phỏng vấn của các thành viên tham gia nghiên cứu, bài trình bày PowerPoint mà các thành viên đã soạn, và ghi chú tại chỗ và nhật ký suy ngẫm của nhà nghiên cứu đã được mã hóa và phân loại riêng biệt và sau đó kiểm tra một cách có hệ thống như là một bộ dữ liệu để tìm ra những thể loại chung nhằm minh họa mức độ phù hợp giữa

các dữ liệu với nhau và loại bỏ những lĩnh vực trùng lặp hoặc lặp lại. Đặc tính hợp tác của đề án nghiên cứu cũng đã hỗ trợ độ tin cậy/credibility vì đặc tính này cho phép các thành viên tham gia nghiên cứu có thể đóng góp vào quá trình thu thập dữ liệu và phân tích dữ liệu (Creswell, 2000). Cung cấp thông tin chi tiết về quá trình nghiên cứu và phân tích dữ liệu sẽ cho phép tái tạo đề án nghiên cứu (độ chắc chắn/dependability), trong khi việc mô tả chi tiết những thông tin nền tảng và bối cảnh của đề án nghiên cứu đã nêu bật sự phù hợp của nó với những bối cảnh khác (khả năng áp dụng, chuyển giao/transferability). Cuối cùng, việc lưu giữ một quyển nhật ký suy ngẫm của nhà nghiên cứu chính đã hỗ trợ suy ngẫm về những quy trình và giả định có thể gây ra thiên vị trong đề án nghiên cứu (khả năng xác nhận, chứng thực/confirmability).

KẾT QUẢ

Dữ liệu đã xác định được bốn thể loại chủ yếu mô tả đặc trưng của những trải nghiệm nghiên cứu của các thành viên: xây dựng năng lực, làm việc nhóm và các quy trình nhóm, những vấn đề xuyên nền văn hóa, và lời khuyên cho người khác. Mỗi thể loại được mô tả bên dưới. Vì các thành viên trả lời câu hỏi phỏng vấn dưới hình thức ẩn danh, nên ta không thể xác định các lời nhận xét là của ai, tuy nhiên, ta có thể thấy rõ ràng rằng khi các thành viên tóm tắt bằng miệng những phát hiện trong buổi phỏng vấn của họ, thì đây là lời trích dẫn nguyên văn. Những nhận xét này được trình bày trong dấu ngoặc kép.

Chủ đề 1: Xây dựng năng lực

Cơ hội phát triển kỹ năng nghiên cứu, là những kỹ năng sẽ nâng cao năng lực nghiên cứu cá nhân và hỗ trợ sự phát triển ngành NNTL tại Việt Nam đã tạo động lực cho tất cả thành viên tham gia vào đề án nghiên cứu. Một số thành viên cho biết kinh nghiệm và kỹ năng nghiên cứu tốt hơn sẽ nâng cao tiềm năng trở thành nhà lãnh đạo trong ngành NNTL tại Việt Nam bằng cách cải thiện chất lượng nghiên cứu mà họ tham gia vào và bổ sung cơ sở bằng chứng

cho ngành NNTL. Đây cũng sẽ là cơ hội để suy ngẫm về quá trình phát triển của ngành NNTL tại Việt Nam, xác định những khó khăn/thách thức để tiếp tục phát triển và lập kế hoạch cho các giải pháp. Hơn nữa, đề án nghiên cứu cũng sẽ bổ sung thêm kiến thức cho các thành viên tham gia nghiên cứu, ngoài những gì họ đã học được trước đây ở trường đại học về NNTL. Bản chất tham gia của phương pháp nghiên cứu cũng đóng vai trò là động lực để tham gia nghiên cứu—các thành viên mô tả rằng họ cảm thấy ‘hiếu kỳ’ và ‘háo hức’ về hình thức được đề xuất của đề án nghiên cứu và liệu hình thức nghiên cứu này sẽ giúp ích như thế nào cho quá trình thực hành chuyên môn và những nỗ lực nghiên cứu của họ trong tương lai.

Thiếu kinh nghiệm về cách tiến hành nghiên cứu nói chung và về phương pháp nghiên cứu tham gia nói riêng được mô tả là rào cản làm hạn chế khả năng hiểu của một số thành viên về ý nghĩa của nghiên cứu đối với họ và/hoặc đối với ngành NNTL tại Việt Nam. Suy ngẫm về những phát hiện trong giai đoạn nghiên cứu trước đó (Atherton et al, 2016), thì khó khăn trong việc thiết lập sự am hiểu chung về các nguyên tắc cơ sở của đề án nghiên cứu, cụ thể là khái niệm ‘tham gia’ và ‘hợp tác’ và những khái niệm này có thể được thể hiện như thế nào trong đề án nghiên cứu đã ảnh hưởng đến khả năng hiểu mục tiêu nghiên cứu chung. Một thành viên cho biết sự thiếu am hiểu về bản chất tham gia của đề án nghiên cứu đã là rào cản khiến những gì cá nhân họ đạt được trong đề án nghiên cứu bị hạn chế.

Các thành viên cũng đã mô tả cảm giác thiếu quen thuộc với phương pháp nghiên cứu định tính, cách tiến hành và cách sử dụng phương pháp này để hỗ trợ công việc của các thành viên. Một vấn đề tương tự cũng đã được xác định trong giai đoạn nghiên cứu trước đó khi một thành viên nhóm PRG bày tỏ rằng ‘tôi không biết những ngành nghề khác thế nào chứ trong ngành y thì người ta [ở Việt Nam] có thể họ không thích dùng ... [phương pháp nghiên cứu] định tính’ (Atherton et al, 2016, tr. 110). Các thành viên cũng nhận thấy khó đo lường sự mong đợi rằng tham gia vào đề án nghiên cứu sẽ giúp phát triển ngành NNTL tại Việt Nam

do bản chất của kết quả nghiên cứu và thời lượng của đề án nghiên cứu ‘quá ngắn không thể đo lường được sự thay đổi’. Tham gia vào đề án nghiên cứu cũng đòi hỏi thời gian đáng kể đối với đa số thành viên, dẫn đến khó khăn cân bằng giữa công việc, gia đình và những nhiệm vụ khác với các buổi họp nghiên cứu và hoàn thành các hoạt động nghiên cứu theo mốc thời gian đã thỏa thuận.

Mặc dù gặp phải những khó khăn/thách thức này, nhưng việc tham gia nghiên cứu đã nâng cao sự am hiểu của các thành viên về quy trình nghiên cứu nói chung và nghiên cứu định tính nói riêng. Các thành viên cho biết họ đã am hiểu hơn về cách lập kế hoạch và tiến hành nghiên cứu định tính, về tầm quan trọng của việc thực hiện ‘phương pháp tiếp cận theo từng bước’, ‘xây dựng đề cương để báo cáo về đề án nghiên cứu’, và ‘phân tích dữ liệu theo những cách khác’. Các thành viên đã mô tả họ có được kiến thức và kỹ năng mới trong nghiên cứu định tính, bao gồm ý thức về những hình thức thu thập dữ liệu khác nhau, tầm quan trọng của việc ‘điều chỉnh kế hoạch và mục tiêu nghiên cứu khi cần thiết’ và sự linh động. Những từ ngữ đã được dùng để mô tả phương diện tham gia của đề án nghiên cứu bao gồm ‘lạ’ (hai thành viên), ‘cụ thể nhưng linh động’, ‘có ý nghĩa’ và ‘cách tân khi dùng mô hình, sơ đồ, hình vẽ để diễn tả suy nghĩ, làm rõ ý của mình’. Tham gia vào đề án nghiên cứu cũng sẽ có ích cho công việc của họ trong tương lai.

Chủ đề 2: Làm việc nhóm và các quy trình nhóm

Giá trị của đề án nghiên cứu trong việc hỗ trợ nhóm và các quy trình nhóm là yếu tố chủ đạo trong câu trả lời cho các câu hỏi phỏng vấn của các thành viên. Cơ hội tiếp thu kinh nghiệm làm việc nhóm đã là yếu tố giúp họ quyết định tham gia đề án nghiên cứu—có được cơ hội chia sẻ thông tin, ‘lắng nghe ý kiến và ý tưởng của một nhóm (người Việt Nam và người nước ngoài) có cùng mối quan tâm để phát triển ngành âm ngữ trị liệu tại Việt Nam’ và học hỏi lẫn nhau. Một thành viên đã trích dẫn một câu tục ngữ Việt Nam phản ánh quan điểm

này: “Một cây làm chẳng nên non; ba cây chụm lại nên hòn núi cao.”

Tuy nhiên, để có thể làm việc nhóm thành công có những khó khăn/thách thức đáng kể. Một số thành viên nhóm PRG cho biết lúc bắt đầu đề án nghiên cứu họ chưa có những kỹ năng cần thiết để đóng góp trong vai trò thành viên của nhóm, rằng ‘ở Việt Nam chúng tôi không biết cách làm việc nhóm’. Một thành viên cho rằng việc các thành viên nhóm PRG có ngành nghề chính khác nhau và mức độ thâm niên khác nhau trong ngành nghề của họ có thể ảnh hưởng đến cách tham gia và tương tác của các thành viên trong đề án nghiên cứu. Các thành viên cũng đã mô tả những khó khăn/thách thức liên quan đến việc tiến hành các buổi họp nhóm—khi các thành viên nhóm PRG không tham gia ổn định hoặc đến trễ, thì tiến độ nghiên cứu bị đình trệ.

Những kỹ năng chuyên môn như ghi chú, soạn bản tóm tắt buổi họp và lập kế hoạch tiếp theo cho các buổi họp được xác định là những kỹ năng thiết thực mới, có được từ việc tham gia đề án nghiên cứu. Làm việc nhóm và học cách thực hiện và tham gia các hoạt động nhóm cũng là những kỹ năng chủ chốt đã học được. Tầm quan trọng của việc thiết lập quy định để hướng dẫn nhóm và tuân thủ theo những quy định này và các quy trình nhóm đã được xác định về mặt ‘...tác phong chuyên nghiệp, nghĩa là, có mặt đúng giờ cho các buổi họp, và chuẩn bị trước khi đến họp, và lắng nghe ý kiến của người khác’. Một thành viên cũng đã mô tả làm việc nhóm có thể hỗ trợ tinh thần đoàn kết trong nhóm như thế nào: ‘[Làm việc nhóm] gia tăng sự gặp gỡ, đoàn kết, học được ý kiến, ý tưởng từ những thành viên khác trong nhóm và làm việc với nhau.’

Chủ đề 3: Những vấn đề xuyên nền văn hóa

Không đáng ngạc nhiên rằng bản chất xuyên nền văn hóa của đề án nghiên cứu đã định hình trải nghiệm của các thành viên tham gia nghiên cứu. Mong muốn được làm việc với nhà nghiên cứu người nước ngoài, ‘biết nghiên cứu ở nước ngoài được tiến hành như thế nào’ đã

tạo động lực cho tất cả thành viên tham gia nghiên cứu, cũng như mong muốn ‘biết cách xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa hai nước’. Mong muốn hỗ trợ nhà nghiên cứu đã tạo động lực cho ba thành viên, như được phản ánh trong nhận xét dưới đây: ‘Tôi [tham gia để] hỗ trợ nhà nghiên cứu; tôi thấy vinh dự khi có thể đóng góp vào đề án nghiên cứu’. Một thành viên cho rằng tham gia vào một đề án nghiên cứu định tính, xuyên nền văn hóa là ‘mới lạ’, trong khi sáu thành viên đề cập đến việc cải thiện kỹ năng tiếng Anh như là một động lực tham gia.

Bản chất xuyên nền văn hóa của đề án nghiên cứu đặt ra những thách thức mang tính hệ thống và liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa. Những thách thức mang tính hệ thống bao gồm kết nối internet không ổn định cho các cuộc họp qua Skype diễn ra khi nhà nghiên cứu đang ở Úc, dẫn đến các buổi họp bị đình trệ hoặc hủy. Địa điểm mà các thành viên lựa chọn cho các cuộc họp cũng đặt ra vấn đề—một thành viên mô tả rằng họ phải di chuyển xa trong nội thành TPHCM để tham dự các buổi họp này. Ngoài ra, tiến hành nghiên cứu ở những múi giờ khác nhau cũng gây ra khó khăn khi các bên tìm kiếm thời điểm họp phù hợp.

Vai trò của phiên dịch viên

Sự khác biệt về ngôn ngữ giữa nhà nghiên cứu và các thành viên tham gia nghiên cứu đòi hỏi sự hỗ trợ của một phiên dịch viên, và suy ngẫm của các thành viên về khía cạnh này của đề án nghiên cứu mang lại những hiểu biết mới lạ về cảm nhận của các thành viên về vai trò và tác động của phiên dịch đến đề án nghiên cứu. Tất cả thành viên nhóm PRG đã mô tả những đặc tính cá nhân—sẵn lòng ‘hy sinh’ thời gian cá nhân, ‘tận tâm’ và ‘tâm huyết với đề án nghiên cứu’ là những lợi thế nổi bật trong sự tham gia của phiên dịch. Những phương diện chuyên môn trong cách làm việc của cô phiên dịch viên cũng đã được đề cập một cách tích cực và bao gồm việc cho các thành viên nhóm PRG đủ thời gian để nói và sẵn sàng ‘lắng nghe chủ động’. Một thành viên mô tả vai trò của phiên dịch viên là giúp tạo cầu nối giữa

những khác biệt về nền văn hóa giữa nhà nghiên cứu và các thành viên nhóm PRG: Phiên dịch viên... ‘dịch hết ý của các thành viên, kể cả văn hóa’.

Các thành viên cũng đã mô tả một số khó khăn/thách thức khi tham gia một đề án nghiên cứu cần phiên dịch— những khó khăn/thách thức này liên quan đến hậu cần của vấn đề dịch thuật và kiến thức chuyên môn về đề tài nghiên cứu của phiên dịch. Không thể tiến hành các buổi họp mà không có phiên dịch viên và việc dịch thuật được mô tả là cần nhiều thời gian, ‘mất thời gian gấp đôi’. Thời lượng của các buổi họp trực tiếp thường kéo dài, và/hoặc lượng nội dung thảo luận được trong buổi họp ít hơn dự kiến. Hơn nữa, tất cả thông tin liên lạc đều cần được biên dịch, vì vậy lại càng làm chậm tiến độ. Một số thành viên cũng cho biết rằng trong khi thảo luận nhóm khó truyền đạt được hết nhận xét của tất cả thành viên, và cho rằng đây là vấn đề liên quan đến nghiên cứu theo nhóm nhiều hơn là phản ánh kỹ năng của phiên dịch. Một thành viên nhóm PRG bày tỏ lo ngại rằng nếu phiên dịch viên không quen với nội dung và thuật ngữ của đề án nghiên cứu, thì điều này có khả năng “ảnh hưởng đến tính chính xác của nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu định tính’.

Chủ đề 4: Lời khuyên cho người khác

Đa số thành viên nhóm PRG đều khuyến khích người khác tham gia vào đề án nghiên cứu xuyên nền văn hóa, đưa ra những lời khuyên thiết thực cũng như những lời khuyên về đặc tính cá nhân mà các thành viên tham gia nghiên cứu nên có. Tham gia đề án nghiên cứu xuyên nền văn hóa sẽ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng chung trong nghiên cứu và học được những ‘cách suy nghĩ, giải quyết vấn đề của người nước ngoài’. Nếu tham gia trong vai trò thành viên của một nhóm nghiên cứu, thì sẽ có cơ hội ‘học được nhiều thứ về cách làm việc nhóm và học hỏi lẫn nhau’; tuy nhiên, những yếu tố như đúng giờ, và chuẩn bị trước khi đến họp, đặt câu hỏi về đề án nghiên cứu và tham gia một cách ‘công bằng’ cũng hết sức quan trọng.

Đặc tính cá nhân của những ai đang xem xét tham gia nghiên cứu xuyên nền văn hóa cũng quan trọng. Một thành viên nhóm PRG đã khuyên rằng các thành viên tham gia nghiên cứu không nên lo lắng hay sợ hãi rằng nhiệm vụ sẽ quá khó, mà họ nên ‘can đảm’, ‘công bằng’, có thái độ tích cực và ‘trân trọng’ trải nghiệm này. Họ cũng nên ý thức được rằng họ đang đại diện cho nền văn hóa của họ và vì vậy họ nên hành xử ‘có trách nhiệm’. Để làm được điều này, thì sự am hiểu nền văn hóa của nhà nghiên cứu và sự am hiểu của nhà nghiên cứu về nền văn hóa của các thành viên được xem là vô cùng quan trọng: ‘Phải biết rõ ngôn ngữ, văn hóa và pháp luật của hai bên’. Cuối cùng, ‘suy nghĩ độc lập’ và sẵn sàng ‘bày tỏ quan điểm’ sẽ giúp các thành viên học được nhiều nhất có thể từ trải nghiệm này, đặc biệt khi các phương pháp nghiên cứu và ý tưởng còn mới đối với họ: ‘Cần phải hỏi để làm rõ những điều mình không hiểu trong nghiên cứu, ví dụ như đề án nghiên cứu có ý nghĩa gì?’

Các thành viên nhóm PRG cũng đồng ý rằng những trải nghiệm khi tham gia một đề án nghiên cứu xuyên nền văn hóa sẽ mỗi người mỗi khác. Lời nhận xét của một thành viên đã thu hút sự chú ý của mọi người đến yếu tố này:

“Rất là hay là những từ ta dùng để mô tả trải nghiệm về đề án nghiên cứu ít trùng. Tại vì thường có thể bị trùng nhiều nhưng mà cái này thì trùng không có nhiều. Chứng tỏ là cái nghiên cứu này nó đem tới những cái cảm nhận khác nhau cho từng người”.

Tính đa dạng của các trải nghiệm cũng mở rộng đến cách những thành viên tham gia nghiên cứu mô tả trải nghiệm cá nhân của họ, như được nêu bật ở một trong những buổi thảo luận cuối cùng của hội thảo:

Thành viên nhóm PRG 1: Thu hoạch. Thu hoạch là thu hoạch cái gì mình muốn. Thì trong quá trình nghiên cứu này mình muốn đạt được cái gì, mà mình đạt được cái đó, thì là thu hoạch.

Nhà nghiên cứu: Vâng, tôi nghĩ tôi hiểu rồi. Từ đó không được sử dụng phổ biến trong tiếng Anh trừ khi nói đến công việc đồng áng [các thành viên nhóm PRG cười]. Nên thú vị là anh đã dùng từ đó. Đây là một từ rất [ngắt giọng] giàu ý nghĩa.

Thành viên nhóm PRG 1: Tại vì tiếng Việt mình nó không giống như tiếng Anh [ngắt giọng] thu hoạch, thu hoạch ở đây là, học cũng thu hoạch nữa [cười nhẹ].

Thành viên nhóm PRG 2: Thu hoạch có nghĩa là cái gì mà ta đạt được, thì là thu hoạch.

Thành viên nhóm PRG 3: Hay mình nói là “kết quả” đi?

Thành viên nhóm PRG 4: Cái nghĩa thu hoạch của tiếng Việt là cái mà mình [ngắt giọng] cảm được, mình lấy về được, mình đạt được.

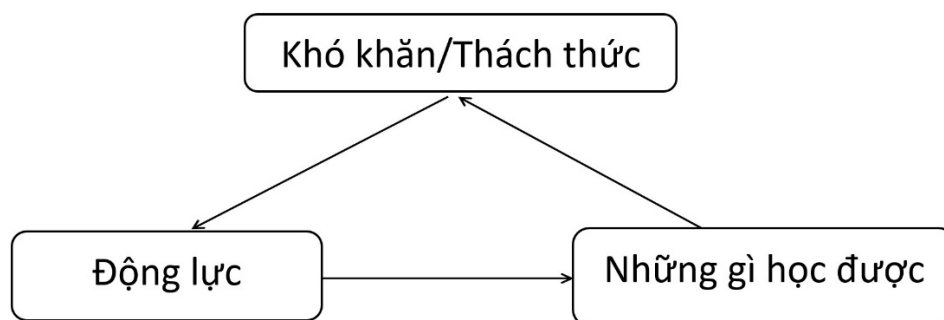
Thành viên nhóm PRG 5: Giống như từ “đạt được”, “achieve” phải không?

Thành viên nhóm PRG 1: Nhưng mà cái người nói câu này, ý người ta nói là *cái động tác* [nhấn mạnh], không phải là *sau khi* [nhấn mạnh] mình lấy được cái đó; mà là *cái động tác* [nhấn mạnh] mình lấy cái đó, chứ không phải là sau khi mình lấy cái đó. Thu hoạch có nghĩa như vậy. Vì vậy cùng nhau *tất cả* [nhấn mạnh] chúng ta đều đang thu hoạch.

THẢO LUẬN

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu những suy ngẫm của một nhóm chuyên viên ngôn ngữ trị liệu người Việt tiên phong đã tham gia vào một công trình nghiên cứu theo dõi dọc, xuyên nền văn hóa với một nhà nghiên cứu người Úc. Các thành viên tham gia nghiên cứu đã mô tả những trải nghiệm nghiên cứu của họ theo nhiều cách khác nhau, kể về những lợi ích đối với bản thân họ, cộng đồng NNTL nói chung và đối với nhà nghiên cứu. Theo nghĩa này, động lực tham gia nghiên cứu của họ phản ánh những phát hiện từ các nghiên cứu trước cho thấy sự tham gia nghiên cứu được quyết định bởi một loạt các yếu tố đa dạng vừa mang tính cá nhân đối với thành viên tham gia nghiên cứu nhưng cũng vừa nhằm tìm cách mang lại lợi ích cho người khác. Tuy nhiên, suy ngẫm của các thành viên tham gia trong nghiên cứu này cũng cho thấy rằng những yếu tố giúp định hình trải nghiệm nghiên cứu của họ có mối tương quan

với nhau và có mối liên hệ với động lực tham gia đề án nghiên cứu, những khó khăn/thách thức mà họ gặp phải, và những gì họ đã học được từ việc tham gia (Hình 1.2).



Hình 2. Khái niệm hóa những yếu tố ảnh hưởng đến trải nghiệm nghiên cứu của các thành viên.

Động lực tham gia nghiên cứu của các thành viên được quyết định bởi các khía cạnh trong quá trình thực hành chuyên môn mà họ cảm thấy là khó khăn/thách thức đối với họ, ví dụ như cách tiến hành nghiên cứu trong NNTL và hạn chế về kinh nghiệm trong làm việc nhóm và trong thực hành NNTL nói chung. Việc tham gia đề án nghiên cứu cũng có những khó khăn/thách thức khác, bao gồm tìm hiểu về các phương pháp nghiên cứu định tính, làm việc với nhà nghiên cứu người nước ngoài, và quản lý thời gian. Tuy nhiên, thay vì là rào cản làm hạn chế sự tham gia, thì mong muốn giải quyết những khó khăn/thách thức này đã tạo động lực cho các thành viên nhóm PRG tham gia tích cực, chủ động và đóng góp vào quá trình nghiên cứu. Sự tham gia của họ cũng đã góp phần giúp họ học hỏi thêm trong tư cách cá nhân cũng như trong tư cách nhóm, và điều này đã giúp họ đương đầu tốt hơn với những khó khăn/thách thức tại cơ quan làm việc của họ. Vì vậy, động cơ tham gia đã được so sánh với những khó khăn/thách thức phát sinh và những gì mà các thành viên học hỏi được trong suốt quá trình nghiên cứu. Đưa ra khái niệm về trải nghiệm của các thành viên nhóm PRG theo cách này nêu bật được sự phức tạp của các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu xuyên nền văn hóa vượt ngoài động lực tham gia hay so sánh giữa chi phí/giá phải trả và lợi ích. Hơn nữa, trong đề án nghiên cứu này, việc so sánh giữa động lực, khó khăn/thách thức và những gì học được đã nêu bật những phương diện rộng hơn trong công việc của các thành

viên tham gia nghiên cứu và những giá trị nền tảng trong công việc của họ—tâm huyết với ngành NNTL Việt Nam thông qua việc tham gia học tập suốt đời và cam kết với mục đích chung hoặc “cộng đồng học tập chuyên môn” (Stoll, Bolam, McMahon, Wallace & Thomas, 2006, tr. 222) nhằm hỗ trợ sự hợp tác và suy ngẫm theo nhóm, và chủ động rèn giũa danh tính chuyên môn.

Các thành viên nhóm nghiên cứu tham gia đã mô tả sự tham gia vào nghiên cứu của họ bằng những từ ngữ tích cực và khuyến khích người khác hãy ‘trân trọng cơ hội này’. Lời khuyên của họ thiết thực nhưng cũng mang tính cá nhân, xác định những đặc tính như ‘[sự] can đảm’, ‘sự công bằng’ và ‘có thái độ tích cực’ như là những yếu tố nền tảng để có được ‘phần thưởng’ từ công trình nghiên cứu. Việc lựa chọn thành viên tham gia nghiên cứu là một quy trình quan trọng vì ‘họ phải đại diện nền văn hóa...có trách nhiệm với nền văn hóa của họ’. Văn hóa Việt Nam được mô tả là đánh giá cao lòng trung thành và bổn phận đối với gia đình, cộng đồng và tổ quốc, và tránh xung đột hoặc những hành động có thể làm ô danh. Giáo dục và học tập suốt đời được đánh giá cao và giúp con người ta tiếp tục được khai sáng (Jamieson, 1993). Suy ngẫm của các thành viên nhóm PRG thu hút sự chú ý của chúng ta đến những giá trị văn hóa này, đến sự cam kết học tập để cải thiện bản thân và cộng đồng, và hỗ trợ người khác khi họ cũng cố gắng làm điều tương tự. Sự ô danh có thể xảy ra khi hành động của một ai đó khiến chúng ta cảm thấy xấu hổ. Có thể tránh được điều này nếu những ai tham gia nghiên cứu xuyên nền văn hóa ý thức được rằng họ không chỉ đại diện cho bản thân họ, mà cho cả cộng đồng của họ nói chung. Những suy ngẫm này cho ta những hiểu biết độc đáo về động lực của các thành viên tham gia nghiên cứu và cho các nhà nghiên cứu người nước ngoài thấy rõ được tầm quan trọng của việc đảm bảo rằng các quy trình và phương pháp thực hành trong nghiên cứu không khiến các thành viên tham gia có nguy cơ bị tổn hại về mặt văn hóa (Liamputtong, 2010). Hơn nữa, đạt được sự hợp tác xuyên nền văn hóa thành công là một nhiệm vụ chung, như được phản ánh trong lời khuyên mà một thành viên nhóm PRG đã đưa

ra cho những ai khác đang cân nhắc tham gia nghiên cứu xuyên nền văn hóa: ‘Phải biết rõ ngôn ngữ, văn hóa và pháp luật của hai bên’. Để đạt được điều này, thì khi tham gia vào những cộng đồng mà nhà nghiên cứu người nước ngoài muốn tiến hành nghiên cứu, họ có nghĩa vụ phải dành thời gian tìm hiểu về bối cảnh và con người, và xây dựng những mối quan hệ hỗ trợ sự tin tưởng và hiểu biết lẫn nhau, vì đây là điều kiện để có thể tiến hành nghiên cứu theo cách hỗ trợ lẫn nhau và an toàn về văn hóa.

Đề án nghiên cứu này đã nêu bật tính chất phức hợp trong vai trò của phiên dịch viên trong nghiên cứu xuyên nền văn hóa. Các thành viên tham gia nghiên cứu đã dùng những từ ngữ mang tính tích cực để mô tả kỹ năng chuyên môn của phiên dịch nhưng họ cũng đặt nghi vấn không biết việc dịch thuật có làm hạn chế đề án nghiên cứu hay không: ‘Nếu người phiên dịch không phải là người chuyên môn thì sẽ ảnh hưởng tính chính xác [của nghiên cứu], đặc biệt là nghiên cứu định tính.’ Lời nhận xét này nêu bật tầm quan trọng của việc kiểm tra tính chính xác của phiên dịch, ví dụ như thông qua dịch ngược (Chen & Boore, 2010), kiểm tra lại thông tin với các thành viên (Morse, 2015) và thảo luận về những khái niệm và ý tưởng trong nghiên cứu (Croot, Lees & Grant, 2011). Tuy nhiên, các thành viên cũng công nhận vai trò của phiên dịch là người hỗ trợ hay “người môi giới văn hóa” (Temple & Edwards, 2002, tr. 844). Cô phiên dịch viên đã giúp tạo cầu nối giữa những khác biệt về nền văn hóa của nhà nghiên cứu và các thành viên. Lời nhận xét của một trong số các thành viên nhóm PRG đã phản ánh khái niệm này: ‘[cô ấy] dịch hết ý của các thành viên, kể cả văn hóa’. Vai trò này được nêu bật lần đầu tiên trong giai đoạn một của công trình nghiên cứu khi thảo luận diễn ra về tên gọi mà nhà nghiên cứu đã đặt cho nhóm cố vấn nghiên cứu (research advisory group)—các thành viên đã cương quyết rằng:

“nhóm cố vấn... không phải là khái niệm tồn tại trong nghiên cứu ở Việt Nam [ngắt giọng] nó có nghĩa là người khác ở cấp cao hơn, bảo mình phải làm, nên trong bối cảnh Việt Nam thì nó không đúng. [Các thành viên] nói rằng họ là các

thành viên trong đề án nghiên cứu, nên họ đang tham gia. Nên Nhóm nghiên cứu theo hình thức tham gia (Participatory Research Group) mô tả vai trò này rất rõ ràng” (Atherton et al, 2016, tr. 113).

Những vấn đề tương tự cũng đã phát sinh liên quan đến các khái niệm cơ sở trong đề án nghiên cứu, ví dụ như ý nghĩa của ‘sự hợp tác’ (Atherton, et al, 2016); thảo luận giữa nhà nghiên cứu và các thành viên nhóm PRG về cách hiểu khác nhau đối với khái niệm ‘tìm hiểu, tiến tới và thu hoạch’ cũng nêu bật thêm vấn đề này. Một số tác giả đề xuất rằng cách hiểu khác nhau về khái niệm, ý tưởng và hiện tượng – một vấn đề có thể phát sinh trong nghiên cứu định tính xuyên nền văn hóa – là kết quả của ‘bộ ba tính chủ quan’ (‘triple subjectivity’) khi tạo ra tri thức trong nghiên cứu xuyên nền văn hóa (Temple & Edwards, 2002, tr. 6); nghĩa là, kiến thức của nhà nghiên cứu, kiến thức của các thành viên tham gia nghiên cứu, và kiến thức của phiên dịch viên. Trong mô hình này, tất cả kiến thức ‘nằm’ bên trong hoặc được định hình bởi những trải nghiệm riêng biệt của mỗi cá nhân—nền văn hóa, giới tính, ngôn ngữ, những trải nghiệm trước đây và định kiến của họ (Caretta, 2015), và những yếu tố này chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến cách những cá nhân này diễn giải ý nghĩa của các ý tưởng, khái niệm và hiện tượng. Trong nghiên cứu mà các yếu tố ngôn ngữ và nền văn hóa ảnh hưởng đến cách hiểu các khái niệm và ý tưởng, thì khả năng hiểu nhầm và thể hiện thông tin sai lệch càng cao. Để tránh tình trạng này, một điều vô cùng quan trọng là tất cả thành viên trong nhóm nghiên cứu—nhà nghiên cứu người nước ngoài, các thành viên tham gia nghiên cứu và phiên dịch viên—cần tham gia thảo luận và trao đổi kỹ càng trong suốt quá trình nghiên cứu để có cách hiểu chung về các quy trình và kiến thức nghiên cứu, và cách thể hiện chính xác những trải nghiệm của các thành viên. Hơn nữa, công nhận rõ ràng ảnh hưởng của dịch thuật đến đề án nghiên cứu sẽ giúp thu hút sự chú ý đến vai trò quan trọng của phiên dịch viên trong quá trình tạo ra kiến thức nghiên cứu (Temple & Edwards, 2002).

Cuối cùng, đề án nghiên cứu này đã nhấn mạnh rằng khi tham gia nghiên cứu trong những bối cảnh không quen thuộc, thì nhà nghiên cứu phải xem xét phương pháp mà họ sử dụng sẽ định hình mong đợi của các thành viên tham gia nghiên cứu, cách tiến hành nghiên cứu, và kết quả nghiên cứu như thế nào. Bản chất hợp tác của đề án nghiên cứu đã giúp mang lại những kết quả có ý nghĩa cho cả nhà nghiên cứu lẫn các thành viên tham gia nghiên cứu—đề án nghiên cứu này đã nâng cao nhận thức về các vấn đề định hướng sự phát triển của ngành NNTL tại Việt Nam mà các thành viên tham gia nghiên cứu cho là quan trọng, và việc công bố về nghiên cứu đã nâng cao lý lịch chuyên môn của các tác giả. Đặc tính hợp tác của đề án nghiên cứu đã hỗ trợ cho việc học hỏi lẫn nhau—các kỹ năng trong nghiên cứu xuyên nền văn hóa theo hình thức tham gia, làm việc nhóm, và phát triển tinh thần đoàn kết và hợp tác trong nhóm bao gồm cả nhà nghiên cứu. Suy ngẫm của các thành viên về đề án nghiên cứu như là một quá trình ‘tìm hiểu, tiến tới và thu hoạch’ đã nêu bật sự đa dạng của ‘các thành quả nghiên cứu’. Tuy nhiên, bản chất xa lạ của đề án nghiên cứu cũng đã là một khó khăn/thách thức đối với các thành viên, về vai trò của họ trong nghiên cứu và những kết quả mong đợi; nó cũng nêu lên những mối lo ngại về vị trí, quan hệ giữa các thành viên tham gia nghiên cứu và nhà nghiên cứu, nghĩa là sử dụng từ ‘cố vấn’ “trong bối cảnh Việt Nam thì nó không đúng”. Hơn nữa, khi tiến hành ở xa, thì khác biệt về múi giờ và công nghệ cũng ảnh hưởng đến đề án nghiên cứu. Một lần nữa, những kết quả như vậy nêu bật được tầm quan trọng của việc các nhà nghiên cứu nước ngoài suy ngẫm về ý nghĩa của nghiên cứu mà họ muốn thực hiện và mức độ phù hợp của nó với bối cảnh và văn hóa của các thành viên tham gia nghiên cứu, cả về phương pháp được sử dụng lẫn mục tiêu nghiên cứu. Xem xét những yếu tố này và chủ động rèn giũa các mối quan hệ xuyên nền văn hóa dựa trên sự hiểu nhau sẽ giúp nghiên cứu diễn ra một cách an toàn về mặt văn hóa và có ý nghĩa, và xây dựng những kết quả phản ánh chính xác kiến thức và nhu cầu địa phương.

Hạn chế

Đề án nghiên cứu này có một số hạn chế. Bảy câu hỏi tìm hiểu trải nghiệm của các thành viên tham gia nghiên cứu đã đưa ra cấu trúc cho kiểu và phạm vi của câu trả lời; hơn nữa, bản chất và thời gian có hạn để thu thập dữ liệu có khả năng đã khiến đề án nghiên cứu không thể đạt được trạng thái bão hòa dữ liệu hay “thu thập dữ liệu đến khi không thể có được thông tin mới” (Morse, 1995, tr. 147)—việc có thêm thời gian để thu thập dữ liệu và những phương thức thu thập dữ liệu khác có thể đã mang lại những câu trả lời chi tiết và đa dạng hơn, bao gồm những khía cạnh khác trong trải nghiệm của các thành viên tham gia nghiên cứu. Mối quan hệ sẵn có của nhà nghiên cứu trước đây là giáo viên của các thành viên tham gia nghiên cứu có thể đã ảnh hưởng đến những thông tin mà các thành viên tham gia nghiên cứu muốn tiết lộ; cụ thể, có khả năng các thành viên cảm thấy họ có nghĩa vụ đối với nhà nghiên cứu vì nhà nghiên cứu trước đây là giáo viên của họ và điều này đã định hình cách các thành viên nhóm PRG chia sẻ những trải nghiệm nghiên cứu của họ. Tác động của mối quan hệ giáo viên-học viên đã được nêu bật trong giai đoạn đầu của đề án nghiên cứu rằng đây có thể là nguyên nhân gây ra thành kiến, vì trong nhận thức xã hội châu Á thì nhà giáo là người được kính trọng: “...giáo viên được xếp thứ hai sau nhà vua và trên người cha; vua, thầy, cha ấy ba ngôi” (Nguyen, Terlow & Pilot, 2005; tr.406). Yếu tố này có thể đã ảnh hưởng đến những gì các thành viên tham gia nghiên cứu sẵn lòng tiết lộ. Mong muốn giữ ‘thể diện’, “được người khác xem trọng” (Nhung, 2014, tr. 223) và tránh nguy cơ góp phần làm người khác mất thể diện cũng đã được tìm hiểu trước đây như là một phương diện trong văn hóa Việt có thể ảnh hưởng đến đề án nghiên cứu (Atherton et al, 2018). Trong buổi họp nghiên cứu cuối cùng, các thành viên nhóm PRG có thể đã muốn giữ thể diện cho bản thân họ và cho nhà nghiên cứu bằng cách suy ngẫm về quá trình tham gia nghiên cứu của họ bằng những từ ngữ tích cực. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong buổi hội thảo đã củng cố động lực này; cụ thể, nhà nghiên cứu đã thực hiện và đánh giá đề án nghiên cứu, và mặc dù các thành viên

tham gia nghiên cứu trong vai trò người phỏng vấn đã ủng hộ việc trả lời ẩn danh, nhưng có khả năng họ đã lo lắng rằng nhà nghiên cứu có thể biết được ai là người đã đưa ra những nhận xét mang tính phê bình đề án nghiên cứu. Những nghiên cứu trong tương lai để phát triển thêm sự tham gia của các thành viên trong quá trình tạo ra và phân tích dữ liệu sẽ giúp nâng cao tính xác thực trong đánh giá. Cuối cùng, một lần nữa cần ghi nhận khả năng quá trình dịch thuật làm ảnh hưởng đến những phát hiện trong đề án nghiên cứu.

KẾT LUẬN

Theo như hiểu biết của tác giả thì đây là đề án nghiên cứu đầu tiên tìm hiểu những trải nghiệm của một nhóm nhân viên y tế người Việt Nam khi họ tham gia một công trình nghiên cứu hợp tác và xuyên nền văn hóa với một nhà nghiên cứu người Úc. Những thông tin phát hiện được cho thấy rằng sự tham gia vào đề án nghiên cứu này bị ảnh hưởng bởi hy vọng đạt được lợi ích cá nhân, mong muốn phát triển ngành NNTL tại Việt Nam, và hỗ trợ những nỗ lực cá nhân của nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, những trải nghiệm nghiên cứu của các thành viên không chỉ được quyết định bởi việc đạt được động cơ của họ khi tham gia nghiên cứu, mà còn bởi những yếu tố có mối tương quan phức hợp với nhau phát sinh trong quá trình nghiên cứu và mang lại lợi ích chuyên môn và lợi ích cá nhân trong tương lai. Tầm quan trọng của việc dành nhiều thời gian để thảo luận về mục đích của một đề án nghiên cứu và cách tiến hành sẽ giải quyết những mong muốn có thể không đạt được và hỗ trợ tìm ra những thông tin trong nghiên cứu đáp ứng đúng với bối cảnh địa phương. Những nghiên cứu trong tương lai tập trung vào vai trò của phiên dịch viên trong nghiên cứu, những khó khăn/thách thức mà họ gặp phải và những chiến lược mà họ sử dụng để đáp ứng yêu cầu công việc của họ sẽ giúp cho công tác chuẩn bị các đề án nghiên cứu xuyên nền văn hóa diễn ra tốt hơn và nâng cao tính xác thực của những kiến thức tổng hợp được từ đề án nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Armstrong, E., Ciccone, N., Hersh, D., Katzenellebogen, J., Coffin, J., Thompson, S., Flicker, L., ...McAllister, M. (2017). Development of the Aboriginal Communication Assessment After Brain Injury (ACAABI): A screening tool for identifying acquired communication disorders in Aboriginal Australians. *International Journal of Speech-Language Pathology*, *19*(3), 297-308. doi: 10.1080/17549507.2017.1290136
- Atherton, M., Davidson, B., & McAllister, L. (2016). Building collaboration: A participatory research initiative with Vietnam's first speech-language pathologists. *Journal of Clinical Practice in Speech-Language Pathology*, *18*, 108–115.
- Atherton, M., Davidson, B., & McAllister, L. (2017). Exploring the emerging profession of speech-language pathology in Vietnam through pioneering eyes. *International Journal of Speech-Language Pathology*, *19*, 109–120. doi:10.3109/17549507.2016.1159335
- Atherton, M., Davidson, B., & McAllister, L. (2018). 'We've done so much on our journeys.' An exploration of pioneering the profession of speech-language pathology in Vietnam. *Speech, Language & Hearing*. Published online: 25th October, 2018. doi:10.1080/2050571X.2018.1533621
- Atherton, M., Davidson, B., & McAllister, L. (2019). Growing a profession: Clinician perspectives on the evolving practice of speech-language pathology in Vietnam. *International Journal of Speech-Language Pathology*.
- Bartlett, J., Iwasaki, Y., Gottlieb, B., Hall, D., & Mannell, R. (2007). Framework for Aboriginal-guided decolonizing research involving Metis and First Nations persons with diabetes. *Social Science & Medicine*, *65*(11), 2371-2382. doi:10.1016/j.socscimed.2007.06.011
- Carrera, J., Brown, P., Brody, J., & Morello-Frosch, R. (2018). Research altruism as motivation for participation in community-centered environmental health

- research. *Social Science & Medicine*, 196, 175–181.
doi:10.1016/j.socscimed.2017.11.028
- Caretta, M. (2015). Situated knowledge in cross-cultural, cross-language research: A collaborative reflexive analysis of researcher, assistant and participant subjectivities. *Qualitative Research*, 15, 489–505. doi:10.1177/1468794114543404
- Chen, H., & Boore, J. (2010). Translation and back-translation in qualitative nursing research: Methodological review. *Journal of Clinical Nursing*, 19, 234–239.
doi:10.1111/j.1365-2702.2009.02896.x
- Croot, E., Lees, J., & Grant, G. (2011). Evaluating standards in cross-language research: A critique of Squires' criteria. *International Journal of Nursing Studies*, 48(8), 1002-1011. doi:10.1016/j.ijnurstu.2011.04.007
- Dennis, B. (2014). Understanding participant experiences: Reflections of a novice research participant. *International Journal of Qualitative Methods*, 13, 395–410.
doi:10.1177/160940691401300121
- Denzin, N., Lincoln, Y., & Smith, L. (2008). *Handbook of critical and indigenous methodologies*. LA: Sage.
- Elo, S., & Kyngäs, H. (2008). The qualitative content analysis process. *Journal of Advanced Nursing*, 62, 107–115. doi:10.1111/j.1365-2648.2007.04569.x
- George, S., Duran, N., & Norris, K. (2014). A systematic review of barriers and facilitators to minority research participation among African Americans, Latinos, Asian Americans, and Pacific Islanders. *American Journal of Public Health*, 104, e16–e31.
doi:10.2105/AJPH.2013.301706
- Gibbs, M. (2001). Toward a strategy for undertaking cross-cultural collaborative research. *Society & Natural Resources*, 14(8), 673-687

- Hinkley, J., Boyle, E., Lombard, D., & Bartels-Tobin, L. (2014). Towards a consumer-informed research agenda for aphasia: Preliminary work. *Disability & Rehabilitation*, 36(12), 1042-1050. doi:10.3109/09638288.2013.829528
- Hopf, S., McLeod, S., McDonagh, Wang, C., & Rakance, E. (2018). Communication disability in Fiji: Community self-help and help-seeking support. *International Journal of Speech-Language Pathology*, 20(5), 554-568. doi:10.1080/17549507.2017.1337226
- Jamieson, N. (1993). *Understanding Vietnam*. Berkeley, CA: University of California Press.
- Kass, N., Maman, S., & Atkinson, J. (2005). Motivations, understanding, and voluntariness in international randomized trials. *IRB: Ethics & Human Research*, 27, 1–8.
- Kemmis, S., McTaggart, R., & Nixon, R. (2013). *The action research planner: Doing critical participatory action research*. Singapore: Springer Science & Business Media.
- Kidd, S., & Kral, M. (2005). Practicing participatory action research. *Journal of Counseling Psychology*, 52, 187–195. doi:10.1037/0022-0167.52.2.187
- Kindon, S., Pain, R., & Kesby, M. (2010). *Participatory action research approaches and methods: Connecting people, participation and place*. London, England: Routledge.
- Korth, B. (2002). Critical qualitative research as conscious raising: The dialogic texts of researcher/researchee interactions. *Qualitative Inquiry*, 8, 381–403. doi:10.1177/10778004008003011
- Liamputtong, P. (2008). *Doing cross-cultural research. [electronic resource]. Ethical and methodological perspectives*. Dordrecht, Netherlands: Springer Press.
- Lincoln, Y., & Guba, E. (1985) *Naturalistic inquiry*. Newbury Park, CA: Sage.
- Marshall, P. A. (2006). Informed consent in international health research. *Journal of Empirical Research on Human Research Ethics*, 1, 25–42. doi:10.1525/jer.2006.1.1.25

- McDermid, F., Peters, K., Jackson, D., & Daly, J. (2014). Conducting qualitative research in the context of pre-existing peer and collegial relationships. *Nurse Researcher*, *21*(5), 28-33
- McLellan, K., McCann, C., Worrall, L., & Harwood, M. (2014). 'For Māori, language is precious. And without it we are a bit lost': Māori experiences of aphasia. *Journal of Aphasiology*, *28*(4), 453-470. doi:10.1080/02687038.2013.845740
- Molyneux, C., Peshu, N., & March, K. (2005). Trust and informed consent: Insights from community members on the Kenyan coast. *Social Science and Medicine*, *61*, 1463–1473.
- Morse, J. (1995). The significance of saturation. *Qualitative Health Research*, *5*(2), 147-148. doi:10.1177/104973239500500201
- Morse, J. (2015). Critical analysis of strategies for determining rigor in qualitative inquiry. *Qualitative Health Research*, *25*, 1212–1222.
- National Health and Medical Research Council (NHMRC). (2007). *National statement on ethical conduct in human research* (Updated 2018). Retrieved from https://www.nhmrc.gov.au/_files_nhmrc/file/publications/national-statement-2018.pdf
- Nguyen, P. M., Terlouw, C., & Pilot, A. (2005). Cooperative learning vs Confucian heritage culture's collectivism: Confrontation to reveal some cultural conflicts and mismatch. *Asia Europe Journal*, *3*(3), 403-419
- Nhung, P. T. H. (2014). How do the Vietnamese lose face? Understanding the concept of face through self-reported, face loss incidents. *International Journal of Language and Linguistics*, *2*(3), 223-231. doi:10.11648/j.ijll.20140203.21
- Osamor, P., & Kass. (2012). Decision-making and motivation to participate in biomedical research in southwest Nigeria. *Developing World Bioethics*, *12*, 87–95. doi:10.1111/j.1471-8847.2012.00326.x

- Sandelowski, M. (2000). Whatever happened to qualitative description? *Research in Nursing and Health, 23*, 334–340.
- Smith, L.T. (2005). *Decolonizing methodologies. Research and indigenous peoples*. London: Zed Books
- Stanton, C.R. (2014). Crossing methodological borders: Decolonising community-based participatory research. *Qualitative Inquiry, 20*(5), 573-583.
doi:10.1177/1077800413505541
- Stoll, L., Bolam, R., McMahon, A., Wallace, M., & Thomas, S. (2006). Professional learning communities: A review of the literature. *Journal of Educational Change, 7*, 221–258.
- Sullivan-Bolyai, S., Bova, C., & Harper, D. (2005). Developing and refining interventions in persons with health disparities: The use of qualitative description. *Nursing Outlook, 53*, 127–133. doi:10.1016/j.outlook.2005.03.005
- Temple, B., & Edwards, R. (2002). Interpreters/translators and cross-language research: Reflexivity and border crossings. *International Journal of Qualitative Methods, 1*, 1–12. doi.org/10.1177/160940690200100201
- Temple, B., & Young, A. (2004). Qualitative research and translation dilemmas. *Qualitative Research, 4*, 161–178. doi:10.1177/1468794104044430
- Wong, G., Koziol-McLain, J., & Glover, M. (2018). Working with Asian language interpreters in qualitative research: A comparative study. *Qualitative Health Research*. doi.org/10.1177/1049732318809352

Bảng 2. Bài trình bày PowerPoint năm 2016

Trải nghiệm của những chuyên viên ngôn ngữ trị liệu tiên phong khi tham gia một đề án nghiên cứu định tính và xuyên nền văn hóa theo nhóm

Động lực tham gia vào đề án nghiên cứu

1. Liên quan đến ngành vừa học
2. Góp phần phát triển ÂNTL tại Việt Nam
3. Học hỏi kinh nghiệm nghiên cứu
4. Có cơ hội nhìn lại quá trình làm việc và hướng đến tương lai phát triển ngành ÂNTL tại Việt Nam
5. Đề ra được kế hoạch hoạt động
6. Biết cách làm việc nhóm, biết cách chia sẻ, học hỏi nhiều kinh nghiệm lẫn nhau
7. Một ý tưởng mới lạ
8. Để hỗ trợ nhà nghiên cứu
9. Vinh dự khi được tham gia

Những mong muốn và kết quả nghiên cứu

Mong muốn

1. Biết rõ hơn và có kinh nghiệm để làm nghiên cứu
2. Biết cách làm nghiên cứu thuộc lãnh vực âm ngữ trị liệu
3. Thu thập thêm các ý tưởng và ý kiến của một nhóm có cùng mối quan tâm để phát triển ngành ÂNTL tại Việt Nam
4. Biết cách nghiên cứu ở nước ngoài
5. Biết cách nghiên cứu phối hợp giữa hai nước
6. Làm việc nhóm
7. Chia sẻ ý tưởng và kinh nghiệm
8. Sắp xếp ý tưởng và tổ chức sắp xếp công việc

Kết quả

1. Đã đạt được một cách thành công (6/7)
2. Toàn bộ (5/7)
3. Một phần (1/7)
4. Chưa đạt (1/7): Nghiên cứu định tính quá lạ, mới nên chưa rõ về cách làm nghiên cứu này

Khó khăn/Thách thức trong nghiên cứu

1. Quản lý thời gian—bản thân và nhóm; các buổi họp nghiên cứu
2. Hiểu nghiên cứu (từ đầu)
3. Kỹ năng làm việc nhóm (2/7)
4. Thiếu kiến thức và kinh nghiệm trong âm ngữ trị liệu và nghiên cứu
5. Các thành viên nhóm PRG có chuyên ngành khác nhau; họ suy nghĩ khác nhau
6. Nhà nghiên cứu không ở Việt Nam
7. Kỹ năng tiếng Anh hạn chế

Những gì đã học được từ đề án nghiên cứu

1. Kinh nghiệm làm việc nhóm
2. Cách tiến hành một nghiên cứu định tính
3. Cách làm việc của người nước ngoài
4. Tính chuyên nghiệp
5. Nhìn lại và suy nghĩ về tương lai
6. Cách diễn đạt ý tưởng ngoài lời nói và chữ viết
7. Cải thiện ngoại ngữ

Những thuận lợi và bất lợi khi tiến hành nghiên cứu có phiên dịch

Thuận lợi

1. Dịch hết ý của các thành viên, kể cả văn hóa
2. Có thời gian để các thành viên khác nói; lắng nghe chủ động
3. Tâm huyết, giỏi, hy sinh thời gian cá nhân

Khó khăn/Thách thức

1. Mất nhiều thời gian
2. Phụ thuộc thời gian của phiên dịch viên
3. Nếu người phiên dịch không phải là người chuyên môn thì sẽ ảnh hưởng tính chính xác của nghiên cứu định tính

Một từ/khái niệm để tóm tắt trải nghiệm

Thành viên 1:	Mới lạ
Thành viên 2:	Khó
Thành viên 3:	Sáng tạo
Thành viên 4:	Tuyệt vời; mở rộng tầm nhìn
Thành viên 5:	Lạ và có ý nghĩa
Thành viên 6:	Hợp tác và lịch sử
Thành viên 7:	Tim hiểu, tiến tới và thu hoạch

Lời khuyên cho người khác

1. Nên tham gia vì có cơ hội học hỏi thêm kinh nghiệm của người nước ngoài, những cách suy nghĩ và giải quyết vấn đề khác.
 2. Cần phải hỏi để làm rõ những điều mình không hiểu trong nghiên cứu.
 3. Phải biết rõ ngôn ngữ, văn hóa, và pháp luật của hai bên.
 4. Luôn chuẩn bị ý tưởng trước khi làm việc; có thái độ suy nghĩ độc lập, có quan điểm rõ ràng, và có trách nhiệm.
 5. Việc chọn người vào nhóm nghiên cứu rất quan trọng—họ phải đại diện nền văn hóa; họ phải có trách nhiệm đối với nền văn hóa của họ.
 6. Đừng ngại; đây là cơ hội học hỏi thêm kinh nghiệm.
-